

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TẠI NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2007)**

Đơn vị tiền tệ: VND

	MÃ SỐ	Thuyết minh	SỐ CUỐI NĂM	SỐ ĐẦU NĂM
<b>TÀI SẢN</b>				
<b>TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>47.594.266.104</b>	<b>36.910.799.735</b>
<b>Tiền &amp; các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>1</b>	<b>8.494.941.639</b>	<b>9.804.507.812</b>
Tiền	111	1	8.494.941.639	9.804.507.812
<b>Các khoản phải thu</b>	<b>130</b>	<b>2</b>	<b>10.396.098.937</b>	<b>8.446.419.231</b>
Phải thu của khách hàng	131		10.261.499.650	8.416.246.397
Các khoản phải thu khác	138		157.499.287	44.722.834
Dự phòng các khoản phải thu khó đi	139		-22.900.000	-14.550.000
<b>Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>3</b>	<b>28.361.317.714</b>	<b>18.013.172.685</b>
Hàng tồn kho	141		28.361.317.714	18.188.826.450
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149	-	-	-175.653.765
<b>Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>341.907.814</b>	<b>646.700.007</b>
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	4	40.433.100	55.874.885
Thuế GTGT được khấu trừ	152	5	205.604.391	387.919.124
Các khoản thuế phải thu	154	5	95.870.323	201.018.064
Tài sản ngắn hạn khác	158	-	-	1.887.934
<b>TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>13.942.556.727</b>	<b>13.480.163.615</b>
<b>Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>369.377.000</b>	<b>892.108.000</b>
Phải thu dài hạn của khách hàng	211		37.700.000	14.500.000
Phải thu dài hạn khác	213		331.677.000	1.087.768.000
Dự phòng phải thu dài hạn khó đi	219	-	-	-210.160.000
<b>Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>12.614.099.272</b>	<b>12.022.934.868</b>
TSCĐ hữu hình	221	6	12.054.349.676	11.424.456.790
Nguyên giá	222		21.648.188.816	19.755.163.038
Giá trị hao mòn lũy kế	223		-9.593.839.140	-8.330.706.248
TSCĐ vô hình	227	7	475.255.018	500.526.926
Nguyên giá	228		579.025.192	579.025.192
Giá trị hao mòn lũy kế	229		-103.770.174	-78.498.266
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230		84.494.578	97.951.152

<b>Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>	<b>8</b>	<b>351.000.000</b>	<b>259.000.000</b>
Đầu tư dài hạn khác	258		351.000.000	259.000.000
<b>Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>	<b>9</b>	<b>608.080.455</b>	<b>306.120.747</b>
Chi phí trả trước dài hạn	261		608.080.455	306.120.747
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>61.536.822.831</b>	<b>50.390.963.350</b>
<b>NGUỒN VỐN</b>				
<b>NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>38.144.674.798</b>	<b>28.309.457.772</b>
<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>37.516.489.695</b>	<b>27.369.862.312</b>
Vay và nợ ngắn hạn	311	10	5.428.000.000	14.594.675.000
Phải trả cho người bán	312	11	28.901.803.040	10.616.881.488
Người mua trả tiền trước	313	11	166.872.010	67.507.260
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	12	9.267.499	2.424.536
Phải trả công nhân viên	315	13	2.493.599.674	1.848.444.154
Chi phí phải trả	316	-		92.844.091
Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	14	516.947.472	147.085.783
<b>Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>628.185.103</b>	<b>939.595.460</b>
Phải trả dài hạn khác	333		513.852.000	898.758.000
Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		114.333.103	40.837.460
<b>NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>23.392.148.033</b>	<b>22.081.505.578</b>
<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>15</b>	<b>22.962.233.065</b>	<b>21.200.093.007</b>
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		19.065.000.000	14.065.000.000
Quỹ đầu tư phát triển	417		1.186.409.222	4.379.821.076
Quỹ dự phòng tài chính	418		416.403.948	306.095.160
Lợi nhuận chưa phân phối	420	22	2.294.419.895	2.449.176.771
<b>Nguồn kinh phí, quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>429.914.968</b>	<b>881.412.571</b>
Quỹ khen thưởng và phúc lợi	431		429.914.968	881.412.571
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>61.536.822.831</b>	<b>50.390.963.350</b>
<b>CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CĐKT</b>				
Nợ khó đòi đã xử lý			1.086.356.845	876.496.845

**KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH NĂM 2007 (ĐVT: VND)**

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
1. Tổng doanh thu	1	16	751.609.273.311	703.282.100.754
2. Các khoản giảm trừ	3	-	-	-
3. Doanh thu thuần	10	16	751.609.273.311	703.282.100.754
4. Giá vốn hàng bán	11	17	732.647.365.162	686.264.199.310
5. Lợi nhuận gộp	20		18.961.908.149	17.017.901.444
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	16	77.298.287	51.121.439
7. Chi phí tài chính	22	20	1.781.840.162	2.089.739.150
Trong đó : Chi phí lãi vay	23		1.781.840.162	2.089.739.150
8. Chi phí bán hàng	24	18	7.757.380.748	6.127.075.840
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	19	4.297.147.204	3.917.035.278
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		5.202.838.322	4.935.172.615
11. Thu nhập khác	31	16	243.186.531	320.129.741
12. Chi phí khác	32	20	5.970.308	139.500.996
13. Lợi nhuận khác	40		237.216.223	180.628.745
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		5.440.054.545	5.115.801.360
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51		784.240.399	706.892.588
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		4.655.814.146	4.408.908.772
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		24.421	31.347

## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ NĂM 2007 (THEO PHƯƠNG PHÁP TRỰC TIẾP)

Đơn vị tiền tệ: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
<b>I. Lưu chuyển tiền tệ từ hoạt động sản xuất kinh doanh</b>			
1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	1	821.678.546.403	766.333.346.060
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	2	-794.423.484.502	-734.219.063.938
3. Tiền chi trả cho người lao động	3	-6.398.383.737	-5.776.617.984
4. Tiền chi trả lãi vay	4	-1.781.840.162	-2.062.754.150
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	5	-679.092.658	-895.062.404
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	6	3.437.593.593	4.466.971.578
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	7	-9.752.706.906	-14.989.755.142
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>	<b>12.080.632.031</b>	<b>12.857.064.020</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền tệ từ hoạt động đầu tư</b>			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	-1.898.143.204	-5.040.465.162
2. Tiền thu từ thanh lý nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	11.000.000	25.752.926
3. Tiền chi cho vay mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-80.000.000	-204.000.000
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	12.720.000	
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>	<b>-1.954.423.204</b>	<b>-5.218.712.236</b>

<b>III. Lưu chuyển tiền tệ từ hoạt động tài chính</b>			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của DN đã phát hành	32		
3. Tiền vay ngắn hạn dài hạn nhận được	33	721.807.410.500	655.488.128.000
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	-730.974.085.500	-657.358.205.800
5. Tiền chi trả nợ thuế tài chính	35		
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-2.269.100.000	-1.969.100.000
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>	<b>-11.435.775.000</b>	<b>-3.839.177.800</b>
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)	50	-1.309.566.173	3.799.173.984
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	9.804.507.812	6.005.333.828
Anh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</b>	<b>70</b>	<b>8.494.941.639</b>	<b>9.804.507.812</b>

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TẠI NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2007)

### THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2007

#### I.ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

##### 1.Hình thức sở hữu vốn:

Công ty Cổ Phần Vật Tư Xăng Dầu Bình Thuận ("Công ty") là công ty 100% vốn đầu tư trong nước thành lập tại nước Cộng Hòa Xã Hội Chủ Nghĩa Việt Nam theo Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4803000019 ngày 25 tháng 12 năm 2003 do Sở Kế hoạch và đầu tư tỉnh Bình Thuận cấp lần đầu và thay đổi lần thứ ba ngày 12 tháng 4 năm 2007.

Công ty có trụ sở tại 97 Trần Hưng Đạo, Thành phố Phan Thiết, tỉnh Bình Thuận, Việt Nam.

##### 2.Ngành nghề kinh doanh:

Ngành nghề kinh doanh của Công ty: Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan (xăng, dầu, nhớt, ga). Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các Cửa hàng chuyên doanh (xăng, dầu, nhớt, ga). Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê (cho thuê văn phòng, kho bãi). Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng. Vận tải hàng hóa bằng đường bộ (ô tô chuyên dụng). Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác. Sửa chữa các sản phẩm kim loại đúc sẵn (cột bơm, thiết bị xăng, dầu). Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động. Dịch vụ lưu trú ngắn ngày. Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác. Đại lý ô tô và xe có động cơ khác. Hoạt động hỗ trợ vận tải (dịch vụ rửa xe, vô dầu mỡ).

Theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh mới nhất, vốn điều lệ của Công ty là:

Vốn điều lệ :19.065.000.000VND

#### II.NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

##### 1.Niên độ kế toán:

Niên độ kế toán bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm.

##### 2.Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

Đơn vị sử dụng Đồng Việt Nam trong hạch toán kế toán.

#### III.CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1.Chế độ kế toán áp dụng:Công ty áp dụng Chế độ kế toán Việt Nam.

2.Hình thức sổ kế toán áp dụng:Nhật ký chung

#### IV.TUYÊN BỐ VỀ VIỆC TUÂN THỦ CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN VIỆT NAM

Các báo cáo tài chính của Công ty được lập theo Hệ thống kế toán và hệ thống Chuẩn mực Kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn chuẩn mực Kế toán Việt Nam (đợt 1);

Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu chuẩn mực Kế toán Việt Nam (đợt 2);

Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu chuẩn mực Kế toán Việt Nam (đợt 3);

Vì vậy, bảng cân đối kế toán, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về hệ thống Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và chế độ Kế toán Việt Nam.

## V. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI DOANH NGHIỆP

### 1. Nguyên tắc xác định các khoản tiền:

Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền:

Là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán:

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang Đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế phát sinh vào ngày phát sinh nghiệp vụ.

Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được chuyển đổi sang đồng tiền hạch toán theo tỷ giá giao dịch bình quân trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng tại thời điểm lập bảng cân đối kế toán.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá đánh giá lại số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ được kết chuyển vào kết quả kinh doanh trong kỳ.

### 2. Chính sách kế toán đối với hàng tồn kho:

a. Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho:

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ (-) chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

b. Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kê khai thường xuyên.

c. Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ: Bình quân gia quyền.

d. Tình hình trích lập và hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

Cuối kỳ kế toán năm, khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc thì phải lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho với giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

Việc lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho được thực hiện trên cơ sở từng mặt hàng tồn kho. Đối với dịch vụ cung cấp dở dang, việc lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính theo từng loại dịch vụ có mức giá riêng biệt.

Tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được kết chuyển vào giá vốn hàng bán.

### 3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:

Nguyên tắc ghi nhận:

Các khoản phải thu thương mại được ghi nhận theo giá trị của hóa đơn gốc trừ dự phòng các khoản nợ phải thu khó đòi ước tính dựa trên cơ sở xem xét của Ban giám đốc đối với tất cả các khoản còn chưa thu tại thời điểm cuối năm tài chính. Các khoản nợ được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ.

Lập dự phòng phải thu khó đòi:

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho các khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ 1 năm trở lên doanh nghiệp đã đòi nhiều lần nhưng chưa thu được nợ và các khoản nợ dưới 1 năm nhưng con nợ có dấu hiệu không trả được nợ. Tăng hoặc giảm khoản dự phòng nợ phải thu khó đòi được tính vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong năm.

#### 4. Phương pháp ghi nhận và khấu hao tài sản cố định (TSCĐ):

##### a. TSCĐ hữu hình:

Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình:

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động. Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được tính vào giá trị tài sản, chi phí bảo trì sửa chữa được tính vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ. Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi (lỗ) nào phát sinh do thanh lý tài sản đều được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được thể hiện theo nguyên giá. Nguyên giá này bao gồm chi phí xây dựng, giá trị máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang không tính khấu hao cho đến khi các tài sản có liên quan được hoàn thành và đưa vào sử dụng.

Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình:

Khấu hao tài sản cố định được tính theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao áp dụng theo thời gian quy định tại Quyết định số 206/2003/QĐ-BTC ngày 12 tháng 12 năm 2003 của Bộ Tài Chính.

Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

Thời gian (năm)

Nhà xưởng, vật kiến trúc 5-25

Máy móc thiết bị 6-10

Phương tiện vận chuyển 6-10

##### b. TSCĐ vô hình:

Tài sản cố định vô hình là Quyền sử dụng đất và tài sản vô hình khác được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong từ 20 đến 46 năm.

#### 5. Ghi nhận các khoản phải trả thương mại và các khoản phải trả khác:

Nợ phải trả được ghi nhận khi có đủ điều kiện chắc chắn là doanh nghiệp sẽ phải dùng một lượng tiền chi ra để trang trải cho những nghĩa vụ hiện tại và khoản nợ phải trả đó phải xác định một cách đáng tin cậy.

#### 6. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu bán hàng:

Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;

Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;

Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

Doanh nghiệp đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;

Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

#### 7. Thuế

Công ty có nghĩa vụ nộp cho Nhà Nước Việt Nam:

\*Thuế thu nhập Doanh nghiệp bằng 28% thu nhập chịu thuế.

\*Công ty được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp 2 năm kể từ khi chuyển sang Công ty Cổ phần và giảm 50% số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong 2 năm tiếp theo.

\*Các loại thuế khác theo quy định hiện hành.



#### 8. Dự phòng trợ cấp thôi việc

Theo luật lao động Việt Nam, nhân viên của Công ty được hưởng khoản trợ cấp thôi việc căn cứ vào số năm làm việc. Khoản trợ cấp này được trả một lần khi người lao động thôi làm việc cho Công ty. Dự phòng trợ cấp thôi việc được lập trên cơ sở ước tính số tiền phải trả khi chấm dứt hợp đồng lao động căn cứ vào khoản thời gian làm việc cho Công ty tính đến ngày lập bảng cân đối kế toán. Khoản dự phòng được tính bằng nửa tháng lương cho mỗi năm làm việc của nhân viên của Công ty, dựa trên mức lương tại thời điểm lập bảng cân đối kế toán.